# UNIT 10
# OUR HOUSES IN THE FUTURE
Những ngôi nhà của chúng ta trong tương lai

**MỤC TIÊU – Objectives**

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng các từ vựng liên quan đến chủ đề "Những ngôi nhà của chúng ta trong tương lai"

* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm chính xác các từ chứa nhóm phụ âm **/dr/** và **/tr/** đứng riêng lẻ và trong ngữ cảnh

* **NGỮ PHÁP** – Grammar

sử dụng **will + V** cho thì tương lai và **might + V** cho khả năng xảy ra trong tương lai

* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc tìm thông tin cụ thể về nhà ở trong tương lai và các thiết bị trong tương lai

* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

nói về nhà ở trong tương lai (kiểu nhà, vị trí, môi trường xung quanh, phòng ốc, thiết bị)

* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

nghe để lấy thông tin về những ngôi nhà mơ ước

* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết về một ngôi nhà mơ ước (kiểu nhà, vị trí, môi trường xung quanh, phòng ốc, thiết bị)

**A – NGÔN NGỮ**

## LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **appliance** | /əˈplaɪəns/ | *n.* | thiết bị, dụng cụ | You should keep electrical **appliances** out of children's reach. *(Bạn nên để các thiết bị điện xa tầm tay trẻ em)* |
| **automatic** | /ˌɔːtəˈmætɪk/ | *adj.* | tự động | All the machines in this factory are **automatic**. *(Toàn bộ máy móc trong nhà máy này là tự động)* |
| **castle** | /ˈkɑːsl/ | *n.* | lâu dài | The king lives in a marvellous **castle**. *(Vị vua sống trong một lâu đài tráng lệ)* |
| **comfortable** | /ˈkʌmftəbl/ | *adj.* | đầy đủ, tiện nghi | Our house is **comfortable** with modern furniture. *(Nhà của chúng tôi tiện nghi với nội thất hiện đại)* |
| **dry** | /draɪ/ | *v.* | làm khô, sấy khô | The hair stylist is **drying** my hair. (*Nhà tạo mẫu tóc đang sấy khô tóc tôi)* |
| **helicopter** | /ˈhelɪkɒptə(r)/ | *n.* | máy bay lên thẳng | In the future, people will travel by **helicopter**. (*Trong tương lai, mọi người sẽ di chuyển bằng máy bay lên thẳng)* |
| **hi-tech** | /ˌhaɪ ˈtek/ | *adj.* | kĩ thuật cao | This **hi-tech** robot can do a lot of difficult tasks. *(Con rô-bốt kĩ thuật cao này có thể làm nhiều nhiệm vụ khó)* |
| **houseboat** | /ˈhaʊsbəʊt/ | *n.* | nhà nổi | Jane wants to live on a **houseboat**. *(Jane muốn sống trên một nhà nổi)* |
| **iron** | /ˈaɪən/ | *v.* | là, ủi (quần áo) | It takes about five minutes to **iron** a shirt properly. *(Mất khoảng 5 phút để là ủi một chiếc áo sơ mi đúng cách)* |
| **look after** | /lʊk ˈɑːftə(r)/ | *v.* | trông nom, chăm sóc | Mum always **looks after** us. (Mẹ luôn luôn chăm sóc chúng tôi) |
| **modern** | /ˈmɒdn/ | *adj.* | hiện đại | We're living in a **modern** world. *(Chúng ta đang sống trong một thế giới hiện đại)* |
| **motorhome** | /ˈməʊtəhəʊm/ | *n.* | nhà lưu động (có ô tô kéo) | They live in a **motorhome** and never settle down. (*Họ sống trong một nhà lưu động và* không bao giờ ổn định) |
| **skyscraper** | /ˈskaɪskreɪpə | *n.* | nhà chọc trời | There're some special **skyscrapers** in my city. |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | (r)/ | | | (*Có một vài tòa nhà chọc trời đặc biệt trong thành phố của tôi)* |
| **smart** | /smɑːt/ | *adj.* | thông minh | He is a **smart** student so he always gets high marks. *(Cậu ấy là một học sinh thông minh nên cậu luôn đạt điểm cao)* |
| **solar energy** | /ˌsəʊlər ˈenədʒi/ | *n.* | năng lượng mặt trời | The **solar energy** is not enough for residents during rainy season. *(Năng lượng mặt trời không đủ cho cư dân trong suốt mùa mưa)* |
| **space** | /speɪs/ | *n.* | không gian vũ trụ | Gagarin was the first human being to go into **space.** (*Gagarin là người đầu tiên bay vào không gian)* |
| **special** | /ˈspeʃl/ | *adj.* | đặc biệt | The man has **special** characteristics. *(Người đàn ông có những tính cách đặc biệt)* |
| **UFO (Unidentified Flying Object)** | /ˌjuː ef ˈəʊ/ | *n.* | vật thể bay, đĩa bay | Many people believe in the existence of **UFOs**. (*Nhiều người tin vào sự tồn tại của đĩa bay*) |
| **wireless** | /ˈwaɪələs/ | *adj.* | mạng không dây | The library provides free **wireless** access. *(Thư viện cung cấp truy cập mạng không dây miễn phí)* |

## NGỮ ÂM

Pronunciation

### 1. CÁCH PHÁT ÂM /dr/

**CÁCH PHÁT ÂM** **VÍ DỤ**

Để phát âm nhóm phụ âm **/dr/,** ta cần lần lượt phát âm âm **/d/** đến âm **/r/**

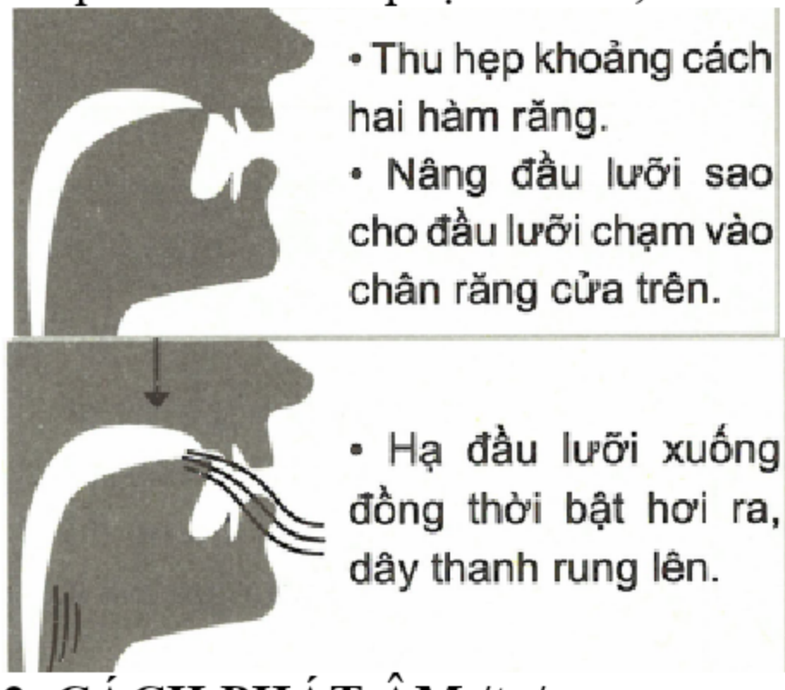

* Tròn môi
* Đầu lưỡi nâng lên, hơi uốn cong vào phía trong. Hai bên lưỡi hơi chạm hai hàm răng trên.
* Hạ lưỡi xuống và phát âm âm /r/

* drone /**dr**əʊn/ (*n.*): máy bay điều khiển từ xa
* drive /**dr**aɪv/ (*v.*): lái xe

### 2. CÁCH PHÁT ÂM /tr/

**CÁCH PHÁT ÂM** **VÍ DỤ**

Để phát âm nhóm phụ âm **/tr/,** ta cần lần lượt phát âm âm **/t/** đến âm **/r/**

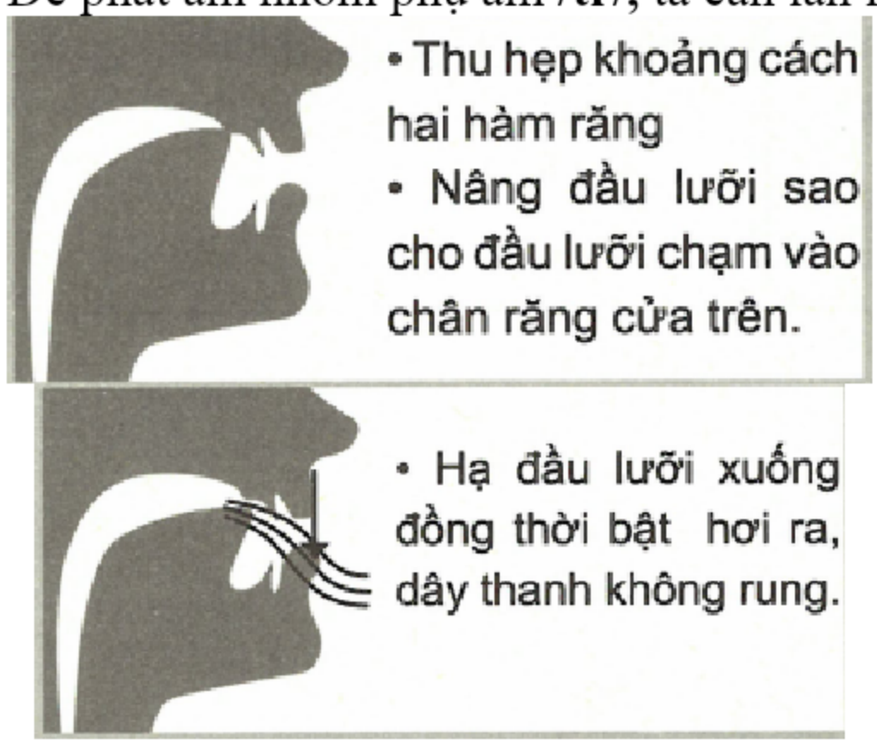


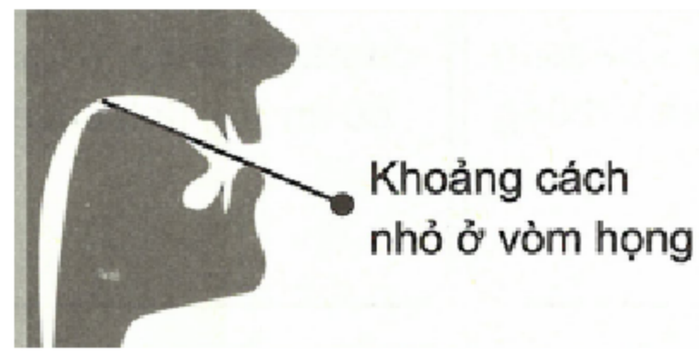


* Tròn môi
* Đầu lưỡi nâng lên, hơi uốn cong vào phía trong. Hai bên lưỡi hơi chạm hai hàm răng trên.
* Hạ lưỡi xuống và phát âm âm /r/

* tree /**tr**iː/ (n.): cây cối
* hatred /ˈheɪ**tr**ɪd/ (n.): sự căm ghét

## NGỮ PHÁP

Grammar

**1. WILL DIỄN TẢ THÌ TƯƠNG LAI** (WILL FOR THE FUTURE)

**a. Cách dùng**

Ta sử dụng ***will + V*** để nói về các sự việc ta nghĩ là sẽ xảy ra trong tương lai.

**Ví dụ:**
We **will live** on Mars in the future.
(*Trong tương lai chúng ta sẽ sống trên sao Hỏa.)*

**b. Cấu trúc**

| | | |
|---|---|---|
| **Dạng khẳng định** (Affirmative form) | **S + will + V** | Automatic robots **will do** all the chores for me. *(Rô-bốt tự động sẽ làm hết việc nhà cho tôi.)* |
| **Dạng phủ định** (Negative form) | **S + will not + V** will not = won't | The solar panels **will not produce** enough electricity for us on rainy days. (*Các tấm pin mặt trời sẽ không sản xuất đủ điện cho chúng ta vào những ngày mưa.)* |
| **Dạng nghi vấn** (Interrogative form) | **Will + S + V?** | **Will** UFOs **appear** in front of us? (*Vật thể bay không xác định sẽ xuất hiện trước mặt chúng ta chứ?)* |
| **Trả lời câu hỏi Có/ Không** (Yes/ No response) | **Yes, S will.** **No, S won't.** | Yes, they will. (*Đúng vậy)* No, they won't. (*Sẽ không.*) |

**2. MIGHT DIỄN TẢ KHẢ NĂNG XẢY RA TRONG TƯƠNG LAI (**MIGHT FOR FUTURE POSSIBILITY)

**a. Cách dùng**

Ta sử dụng ***might + V*** để nói về sự việc có thể xảy ra trong tương lai mà ta không chắc chắn.

**Ví dụ:**
We **might live** on Mars in the future.
(*Trong tương lai chúng ta có thể sẽ sống trên sao Hỏa.)*

**b. Cấu trúc**

| | | |
|---|---|---|
| **Dạng khẳng định** (Affirmative form) | **S + might + V** | They **might build** a new skyscraper in this area. (*Người ta có thể sẽ xây một tòa nhà chọc trời mới trong khu vực này.)* |
| **Dạng phủ định** (Negative form) | **S + might not + V** | Their smart home project **might not succeed**. (*Dự án ngôi nhà thông minh của họ có thể sẽ không thành công.)* |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG**

**TỪ VỰNG (VOCABULARY)**

**I - Match the words in column A with their meaning in column B.**

| A | B |
|---|---|
| *E.g.: iron* | a. a machine that is designed to do a particular thing in the home |
| 1. UFO | b. a very tall building in a city |
| 2. appliance | c. a large motor vehicle for people to live and sleep while travelling |
| 3. houseboat | d. a large building built in the past by a king |
| 4. skyscraper | e. an unidentified flying object |
| 5. castle | *f. a tool with a flat metal base used to make clothes smooth* |
| 6. motorhome | g. a boat that people can use as their home |

**II - Use the appropriate words in exercise I to complete the following sentences. There is ONE extra word.**

*E.g.: Steam__irons__can handle tough creases in most types of fabric.*

1. We stay overnight on a traditional _____on the river.
2. An electric cooker is a must-have household_____.
3. Landmark 81 is the tallest_____in Viet Nam.
4. This_____ was built to withstand attack from enemy.
5. Travelling by_____is very popular in Europe.

**III – Choose the best option to complete each of the following sentences.**

*E.g.: We stayed overnight in a traditional_____on the river.*

***A**. sky sea per* ***B**. houseboat* ***C**. motorhome* ***D**. helicopter*

1. My future house will have a_____TV to surf the Internet.

**A**. wireless **B**. comfortable **C**. automatic **D**. solar

2. People will use_____energy to save the environment.

**A**. solar **B**. modern **C.** smart **D**. automatic

3. I have no experience in driving a(n) _____.

**A**. skyscraper **B**. motorhome **C**. appliance **D**. castle

4. A(n) _____is a type of aircraft with no wings.

**A**. helicopter **B**. skyscaper **C.** UFO **D**. iron

5. We call a buildinq which has 100 floors a_____

**A**. space **B**. UFO **C.** skyscaper **D**. houseboat

6. She_____the clothes to smooth out wrinkles.

**A**. irons **B**. cleans **C**. designs **D**. decorates

7. I wish I had a chance to go into_____and get a new outlook on Earth.

**A**. skyscraper **B**. helicopter **C**. tower **D**. space

8. Robots will clean our house and_____after our children in the future.

**A**. look **B.** elect **C**. educate **D**. entertain

9. We call something_____when it is very modern looking or made with modern materials.

**A**. wireless **B**. special **C**. hi-tech **D**. fantastic

10. Some people claimed that they saw_____and thought it was proof of aliens.

**A**. motorhomes **B**. UFOs **C.** skyscapers **D**. houseboa

**IV - Complete the following sentences, using suitable words or phrases from the box. There as ONE extra word.**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| iron | special | space | wireless | UFOs |
| automatic | solar energy | appliances | castle | look after |

*E.g.: There is always something__special__about this place.*

1. Viet Nam sent its Vinasat-1 into_____in 2008.
2. The King built the_____in the 15th century to protect inhabitants from pirates.
3. It takes about 5 minutes to_____this dress.
4. This is a(n) _____door. The door slides open when you get near it.
5. How to connect this_____television to a wifi network?
6. Those are five small_____that every kitchen should have.
7. It is said that aliens use_____to move among planets.
8. Using_____helps to keep the environment clean.

**V - Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.**

*E.g.: I think the washing machine is the most useful___appliance____. (APPLY)*
1. Nowhere is more_____than my home. (COMFORT)
2. This is an_____lamp. It turns on when it senses darkness. (AUTOMATE)
3. A_____TV can connect to the Internet without any cables. (WIRE)
4. _____power is an unlimited source of energy. (SUN)
5. My mum_____all the clothes every morning? (IRON)

**NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)**

**I - Put the following words in the correct columns.**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| drop | truck | tree | drink | draw | stress | drum |
| train | dry | country | children | driver | streamer | electric |

| /dr/ | /tr/ |
|---|---|
| *E.g: drop,* | |

**II - Read the following sentences and underline the words with the sound /dr/, and circle the words with the sound /tr/.**

*E.g.: She is telling the truth*
1. She has been on a tr[illegible]oi An.
2. How many children are there in this room?
3. She is trying the dress on.
4. Her dream is to become a translator.
5. Can you give me your address?
6. I love eating dried fruits.
7. She introduced a new training course to the employees.
8. People should use public transport to reduce congestion and pollution.
9. The trousers are not dry yet.
10. Why is It important to save electricity?
11. Chemistry can be useful in many different jobs.
12. Is the dragon a real animal or just an imaginary creature?
13. Those students are drawing apple trees.
14. Trucks are used to transport large amount of goods.
15. What is it like to be a train driver?
16. She advised me not to trust that man.
17. My father got drunk after drinking 3 cans of beer.

**NGỮ PHÁP (GRAMMAR)**

**I - Match the two halves of the sentence.**

| A | B |
|---|---|
| *E.g. It might rain,* | a. so I might hang out with friends tonight. |
| 1. I need new clothes, | b. so I might not give her advice any more. |
| 2. I have a lot of homework, | c. so I might go shopping tomorrow. |
| 3. I am bored, | d. so I might not read It again. |
| 4. I have read this book three times, | *e. so I might not go out this afternoon.* |
| 5. She doesn't listen to me, | f. so he might not participate in the football match next week. |
| 6. His legs are broken, | g. and I might not finish it on time. |

**II - Complete each sentence by using the appropriate verbs given in the box in the future simple tense. There is ONE extra word.**

| | | | |
|---|---|---|---|
| travel | buy | do | wash |
| pass | dry | plant | visit |

*E.g.: He__will do__his homework.*
1. My mother_____more flowers in the garden.
2. I don't think Lan_____the exam.
3. My younger brother_____the dishes.
4. They_____in a motorhome.

5. They_____a villa and live there after retirement.
6. They_____this castle again next year.

**III - Choose the best option to complete each of the following sentences.**

*E.g.: He is on a business trip. He_____untill Friday.*

***A**. isn't returning* ***B.** doesn't return* ***C**. hasn't returned* ◯ *won't return*

1. I_____to school at 7 o'clock every day.
**A**. am going **B**. go **C**. has gone **D**. will go
2. He_____for the national football team next year.
**A**. played **B**. play **C**. has played **D**. will play
3. Alice_____Viet Nam three times.
**A**. is visiting **B**. visit **C**. has visited **D**. will visit
4. Robots_____most human jobs in the future.
**A**. is doing **B**. do **C**. have done **D**. will do
5. John's grandmother is sick. He_____her tomorrow.
**A**. is visiting **B**. visit **C**. have visited **D**. will visit
6. He_____plants at the moment.
**A**. is watering **B**. water **C.** has watered **D**. will water
7. I hope that David_____to the party this weekend.
**A**. is coming **B**. come **C**. has come **D**. will come
8. People believe that he_____the next election.
**A**. is winning **B**. win **C**. has won **D**. will win
9. _____you_____us this weekend?
**A**. Will-join **B**. Do-join **C**. Is – joining **D**. Have - joined
10. He_____to music at the moment.
**A**. listens **B**. is listening **C**. has listened **D**. will listen
11. He_____aboard to study next month.
**A**. goes **B**. went **C**. has gone **D**. will go
12. _____you_____to her birthday's party next Tuesday?
**A**. Do - come **B**. Will - come **C**. Has – come **D**. Did - go
13. My brother_____volleyball every Tuesday after school.
**A**. is playing **B**. will play **C**. has played **D**. plays
14. I don't have to go to school tomorrow morning, so I_____till 10 a.m.
**A**. has slept **B**. am sleeping **C**. sleep **D**. will sleep
15. We_____chess this Wednesday after Math class.
**A**. play **B**. will play **C**. played **D**. have played
16. This is the best movie I _____.
**A**. have watched **B**. watched **C**. will watch **D**. is watching
17. Children_____at home through the Internet instead of going to school in 50 years' time.
**A**. has studied **B**. will study **C**. study **D**. are studying
18. My grandfather usually_____to bed before 9 p.m.
**A**. will go **B**. is going **C**. goes **D**. has gone

**IV – Complete the following sentences, using a suitable word from the box with "might or "might not".**

| live (x2) | choose | come | arrive |
|---|---|---|---|
| go | use (x2) | rain | be |

*E.g.: I haven't decided which course to take. I__might choose__music or art.*

1. Ann_____to the party tonight because she is ill.
2. We_____with a lot of machines and robots in the future.
3. There are some black clouds in the sky. It_____this afternoon.
4. Cars in the future_____gasoline. They might run on water instead.
5. I'm still not sure where to go this afternoon. I_____to the library or my friend's house.
6. Plastic bags are harmful to the environment, so people_____them in the future.
7. I'm not sure when she comes. She_____until 9 a.m.
8. You think that he is perfect, but he_____the right one for you.

9. I_____in a hi-tech house by the sea in the future.

**B. KỸ NĂNG**

**DO YOU KNOW?**

**HAINES SHOE HOUSE - THE WORLD'S WEIRDEST HOME**

This home was built in 1948 by Colonel Mahlon Nathaniel Haines for advertising purpos¬es. Apparently, Haines walked up to the architect, handed him an old work boot, and said, "build me a house like this." Every window of the house is decorated with a stained glass shoe. There's a shoe mailbox out front, and a boot-decorated fence surrounding the yard. Even the dog house is shaped like a boot.

The generous Haines decided to turn the construction into a holiday home for elderly people, and for newlyweds who worked for his company. The shoe has passed through several owners since Haines' death in 1962, and is maintained by its current owners as a tourist attraction.

**KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**

**I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.**

As our devices such as our phones, watches and even jewelry are becoming smarter and smarter, we'll all begin to realize the benefits of owning smart appliances. Imagine a fridge that can have a nice glass of water waiting for you when you get to the kitchen - ordered directly from your mobile phone.

You can already purchase fridges, washers, dryers and other devices equipped with touchscreen displays and a bevy of sensors. A few of them are even internet ready, allowing you to install and use apps directly from the appliance.

What's most exciting about the idea of smart appliances is that they will become increasingly more convenient, learning your preferences and making lives easier.

*(lifehack.org)*

1. According to the passage, which of the following devices aren't becoming smarter?

**A**. phones **B**. jewelry **C**. watches **D**. tables

2. In the future, you can order a glass of water from the smart fridge through a .

**A**. computer **B**. remote control **C**. sensor **D**. mobile phone

3. Now you can already buy devices with touchscreen displays and .

**A**. sensors **B**. apps **C**. glass **D**. wifi network

4. Some of current household appliances can be connected to the Internet so that you can .

**A**. order directly from your mobile phone **B**. install and use apps directly from the appliance

**C**. become increasingly more convenient **D**. learn your preferences

5. According to the passage, which of the following sentences is true about smart appliances?

**A**. They are easier to use. **B**. They are more expensive.

**C**. They will make our lives easier. **D**. They are automatic.

**II - Read the following passage and fill in the blanks with NO MORE THAN THREE words from the passage.**

Have you ever wondered what homes of the future will be like? In our opinion, they will be cheap, environmentally friendly, easy to build, and will use sustainable energy sources. Actually, these types of homes already exist.

They are called Earthships.

Earthships are made from natural and recycled materials like tires, cans, bottles, earth, used wood, and plastic. Also, they don't need to rely on public utilities (like electricity) which is usually generated with fossil fuels or nuclear power.

Earthships rely mostly on the sun and the wind for their energy. They also harvest and purify rain water for drinking, bathing and washing clothes, and recycle that water for watering the garden and flushing the toilet. And some Earthships have their own greenhouse, where herbs and vegetables are grown all year round.

*(Deep English)*

1. In the author's opinion, homes of the future will use_____sources.
2. In fact, these kinds of home_____and are called Earthships.
3. An Earthship is built from_____materials.
4. Earthships don't depend on energy generated with_____or_____.
5. Earthships are able to purify_____for people to use.

6. People can grow vegetables in the_____of some Earthships.

**KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**I - Listen to four people talking about their dream houses and match each name with the suitable description.**

| Jonathan | Jack | Emily | Tracy |
|---|---|---|---|

1. The dream house will be in a big city. _____
2. The dream house will have a Thai style decor. _____
3. The dream house Will be on the beach. _____
4. The dream house won't be in a big city. _____

**II - Listen again and fill in the banks with ONE or TWO appropriate words.**

1. Jonathan wants his house to have an elevator and a _____.
2. Jack's dream house will be a_____apartment.
3. Emily hopes her house will be close to the_____.
4. Tracy wishes her house would have_____floors.

**KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)**

**Talk about your dream house.**

You can use the following questions as cues:

- What type of house will it be?
- Where will it be located?
- What will surround it?
- Which appliances will it have?

**Useful languages:**

| Useful vocabulary | Useful structures |
|---|---|
| • villa<br>• apartment<br>• skyscraper<br>• houseboat<br>• outer space<br>• high-rise building<br>• dishwasher<br>• washing machine<br>• comfortable<br>• modern appliances | • I always want to have ... in the future.<br>• My dream house is ...<br>• My house will be located ...<br>• There will be full of modern appliances in the house, such as ... |

**Complete the notes:**

| Structures of the talk | Your notes |
|---|---|
| What type of house will it be? | _____<br>_____<br>_____ |
| Where will it be located? | _____<br>_____<br>_____ |
| What will surround it? | _____<br>_____<br>_____ |
| Which appliances will it have? | _____<br>_____<br>_____ |

**Now you try!**

**Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.**

1. I always want to have ... in the future.
2. My house will be located ...
3. There will be full of modern appliances in the house, such as ...

**Now you tick!**

**Did you ...**

❑ answer all the questions in the task?
❑ give some details to each main point?
❑ speak slowly and fluently with only some hesitation?
❑ use vocabulary wide enough to talk about the topic?
❑ use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
❑ pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

**Let's compare!**

Finally, compare with the sample answer on page 182.

**KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. I/ want/ have/ hi-tech/ robot/dream house.

→ _____

2. Robot/ collect/ dirty/ cloth/ put/ into/ washing machine.

→ _____

3. My house/ future/ have/ automatic/ door.

→ _____

4. Smart/ dishwasher/ can/ wash/ dry/ dish.

→ _____

5. I/ will/ use/ smart/ TV/ check/ send/ email.

→ _____

**II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a smart appliance you want to have in your future house.**

You can use the following questions as cues:

• What will it be?
• What can it do?
• Why do you need it?

_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____
_____

## ĐÁP ÁN

**A. NGÔN NGỮ**

**TỪ VỰNG (VOCABULARY)**

**I - Match the words in column A with their meaning in column B.**

1. **Đáp án**: e

**Giải thích**: UFO (*n.*): vật thể bay không xác định

**Dịch nghĩa**: an unidentified flying object (*một vật thể bay không xác định)*

2. **Đáp án**: a

**Giải thích**: appliance (*n.*): thiết bị, dụng cụ

**Dịch nghĩa**: a machine that is designed to do a particular thing in the *home (một chiếc máy được thiết kế để làm một việc cụ thể trong nhà)*

3. **Đáp án**: g

**Giải thích**: houseboat (*n.*): nhà nổi

**Dịch nghĩa:** a boat that people can use as their home (*một chiếc thuyền mà người ta có thể sử dụng như nhà của họ)*

4. **Đáp án**: b

**Giải thích**: skyscraper (*n.*): nhà chọc trời

**Dịch nghĩa**: a very tall building in a city (*một tòa nhà rất cao trong thành phố)*

5. **Đáp án:** d

**Giải thích**: castle (*n.*). lâu đài

**Dịch nghĩa:** a large building built in the past by a king *(một tòa nhà lớn do một vị vua xây dựng trong quá khứ)*

6. **Đáp án**: c

**Giải thích**: motorhome (*n.*): nhà lưu động

**Dịch nghĩa**: a large motor vehicle for people to live and sleep while travelling, (*một chiếc xe cơ giới lớn để mọi người ở và ngủ khi đi du lịch)*

**II - Use the appropriate words in exercise I to complete the following sentences. There is ONE extra word.**

1. **Đáp án:** houseboat

**Dịch nghĩa:** We stay overnight on a traditional houseboat on the river. (*Chúng tôi ở qua đêm trên một nhà nổi truyền thống trên sông.)*

2. **Đáp án**: appliance

**Dịch nghĩa**: An electric cooker is a must-have household appliance. *(Một chiếc nồi cơm điện là một thiết bị gia dụng không thể thiếu.)*

3. **Đáp án**: skyscraper

**Dịch nghĩa**: Landmark 81 is the tallest skyscraper in Viet Nam. (*Landmark 81 là tòa nhà chọc trời cao nhất ở Việt Nam.)*

4. **Đáp án**: castle

**Dịch nghĩa**: This castle was built to withstand attack from enemy. (*Lâu đài này được xây dựng để chống lại sự tấn công của kẻ thù.)*

5. **Đáp án**: motorhome

**Dịch nghĩa**: Travelling by motorhome is very popular in Europe. (*Đi du lịch bằng nhà lưu động rất phổ biến ở châu Âu.)*

**III - Choose the best option to complete each of the following sentences.**

1. **Đáp án: A**. wireless

**Giải thích:**

**A**. wireless (*adj.*): không dây **B**. comfortable (*adj.*): đầy đủ, tiện nghi

**C**. automatic (*adj.*): tự động **D**. solar *(adj.*): thuộc về mặt trời

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** My future house will have a wireless TV to surf the Internet. *(Ngôi nhà trong tương lai của tôi sẽ có một chiếc tivi có kết nối không dây để lướt mạng.)*

2. **Đáp án: A**. solar

**Giải thích:**

**A**. solar (*adj.*): thuộc về mặt trời **B**. modern (*adj.*): hiện đại

**C**. smart *(adj.)*: thông minh **D**. automatic (*adj.):* tự động
Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: People will use solar energy to save the environment. (*Mọi người sẽ sử dụng năng lượng mặt trời để bảo vệ môi trường.)*
**3. Đáp án: B**. motorhome
**Giải thích:**
**A**. skyscraper (*n.*): nhà chọc trời **B**. motorhome (*n.*): nhà lưu động
**C**. appliance (*n.*): thiết bị, dụng cụ **D**. castle *(n.*): lâu đài
Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa: I** have no experience in driving a motorhome. (*Tôi không có kinh nghiệm lái nhà lưu động.)*
**4. Đáp án: A.** helicopter
**Giải thích:**
**A**. helicopter (*n.*): máy bay trực thăng **B**. skyscaper (*n.*): nhà chọc trời
**C**. UFO (*n.*): vật thể bay không xác định **D**. iron (*n.*): bàn là
Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: A helicopter is a type of aircraft with no wings. *(Máy bay trực thăng là một loại máy bay không có cánh.)*
**5. Đáp án: C.** skyscaper
**Giải thích:**
**A**. space (*n.*): không gian **B**. UFO (*n.*): vật thể bay không xác định
**C**. skyscaper (*n.*): nhà chọc trời **D**. houseboat (*n.*): nhà nổi
Xét về nghĩa, phương án c phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: We call a building which has 100 floors a skyscaper. (*Chúng ta gọi một tòa nhà có 100 tầng là nhà chọc trời.)*
**6. Đáp án: A.** irons
**Giải thích:**
**A**. irons (*v.*): là, ủi **B**. cleans (*v.*): dọn dẹp
**C**. designs (*v.*): thiết kế **D**. decorates (*v.*): trang trí
Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: She irons the clothes to smooth out wrinkles. *(Cô ấy là quần áo để làm phẳng nếp nhăn.)*
**7. Đáp án: D**. space
**Giải thích:**
**A.** skyscraper (*n.*): nhà chọc trời **B**. helicopter (*n.*): máy bay trực thăng
**C**. tower (*n.*): tòa tháp **D**. space (*n.*): không gian
Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: I wish I had a chance to go into space and get a new outlook on Earth. *(Tôi ước mình có cơ hội đi vào vũ trụ và có một cái nhìn mới về Trái Đất.)*
**8. Đáp án: A**. look
**Giải thích**: Ta có cụm động từ "look after" (chăm sóc).
**Dịch nghĩa**: Robots will clean our house and look after our children in the future. (*Người máy sẽ dọn dẹp nhà cửa và chăm sóc con cái chúng ta trong tương lai.)*
**9. Đáp án: C.** hi-tech
**Giải thích:**
**A**. wireless (*adj.*): không dây **B**. special *(adj.)*: đặc biệt
**C**. hi-tech *(adj.*): công nghệ cao **D**. fantastic *(adj.*): tuyệt vời
Xét về nghĩa, phương án c phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: We call something hi-tech when it is very modern looking or made with modem materials. *(Chúng ta gọi một món đồ là công nghệ cao khi nó trông rất hiện đại hoặc được làm bằng chất liệu hiện đại.)*
**10. Đáp án: B**. UFOs
**Giải thích:**
**A**. motorhomes (*n.*): nhà lưu động **B**. UFOs (*n.*): vật thể bay không xác định
**C**. skyscapers (*n.*): nhà chọc trời **D.** houseboats (*n.*): nhà nổi
Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: Some people claimed that they saw UFOs and thought it was proof of aliens. (*Một số người tuyên bố rằng họ đã nhìn thấy những vật thể bay không xác định và nghĩ rằng đó là bằng chứng của người ngoài hành tinh.)*

**IV- Complete the following sentences, using suitable words or phrases from the box. There is ONE extra word.**

1. **Đáp án**: space

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là giới từ "into" (vào trong) nên ta cần một danh từ. Xét theo nghĩa, danh từ "space" (không gian) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: Viet Nam sent its Vinasat-1 into space in 2008. (*Việt Nam đã phóng vệ tinh Vinasat-1 vào vũ trụ vào năm 2008.)*

2. **Đáp án**: castle

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là mạo từ "the" nên ta cần một danh từ. Xét theo nghĩa, danh từ "castle" (lâu đài) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: The King built the castle in the 15th century to protect inhabitants from pirates. (*Nhà vua đã xây dựng lâu đài vào thế kỷ 15 để bảo vệ cư dân khỏi những tên cướp biển.)*

3. **Đáp án**: iron

**Giải thích**: Sau "to" ta cần một động từ nguyên thể để chỉ mục đích. Xét theo nghĩa, động từ "iron" (là, ủi) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: It takes about 5 minutes to iron this dress. (*Tốn 5 phút để là chiếc đầm này.*)

4. **Đáp án**: automatic

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là mạo từ "a(n)", sau là danh từ "door", nên ta cần một tính từ. Xét theo nghĩa, tính từ "automatic" (tự động) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: This is an automatic door. The door slides open when you get near it. (*Đây là một chiếc cửa tự động. Cánh cửa sẽ mở ra khi bạn đến gần nó.)*

5. **Đáp án**: wireless

**Giải thích**: Sau vị trí cần điền là danh từ "television" (tivi) nên ta cần một tính từ. Xét theo nghĩa, tính từ "wireless" (không dây) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: How to connect this wireless television to a wifi network? (*Làm sao để kết nối chiếc tivi có kết nối mạng không dây này với mạng vô tuyến không dây?)*

6. **Đáp án:** appliances

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là lượng từ "five" và tính từ "small" (nhỏ) nên ta cần một danh từ đếm được ở hình thức số nhiều. Xét theo nghĩa, danh từ "appliances" (thiết bị) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: Those are five small appliances that every kitchen should have. (*Đó là năm thiết bị nhỏ mà mọi nhà bếp nên có.)*

7. **Đáp án:** UFOs

**Giải thích**: Trước chỗ trống cần điền là động từ "use", là ngoại động từ nên ta cần một danh từ đóng vai trò làm tân ngữ ở đây. Xét theo nghĩa, danh từ "UFOs" (những vật thể bay không xác định) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: It is said that aliens use UFOs to move among planets. *(Người ta nói rằng người ngoài hành tinh sử dụng những vật thể bay không xác định để di chuyển giữa các hành tinh.)*

8. **Đáp án:** solar energy

**Giải thích:** Ta cần một danh từ theo sau động từ "using" (việc sử dụng) để làm chủ ngữ của câu. Xét theo nghĩa, danh từ "solar energy" (năng lượng mặt trời) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: Using solar energy helps to keep the environment clean. (*Việc sử dụng năng lượng mặt trời giúp giữ gìn môi trường sạch đẹp.)*

**V - Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.**

1. **Đáp án:** comfortable

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là động từ "to be" "is" nên ta cần một tính từ. Tính từ phái sinh từ danh từ "comfort" phù hợp với nghĩa của câu là "comfortable".

**Dịch nghĩa**: Nowhere is more comfortable than my home. (*Không nơi nào thoải mái hơn nhà của tôi.)*

2. **Đáp án:** automatic

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là mạo từ "an", sau là danh từ "lamp" (đèn), nên ta cần một tính từ. Tính từ phái sinh từ động từ "automate" phù hợp với nghĩa của câu là "automatic".

**Dịch nghĩa**: This is an automatic lamp. It turns on when it senses darkness. (*Đây là một chiếc đèn tự động. Nó tự bật sáng khi cảm nhận được bóng tối.)*

3. **Đáp án**: wireless

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là mạo từ "a", sau là danh từ "TV" (tivi), nên ta cần một tính từ. Tính từ phái sinh từ danh từ "wire" phù hợp với nghĩa của câu là "wireless".

**Dịch nghĩa**: A wireless TV can connect to the Internet without any cables. (*Một chiếc tivi kết nối mạng không dây có thể kết nối với Internet mà không cần dây cáp.)*

4. **Đáp án**: Solar

**Giải thích:** Sau vị trí cần điền là danh từ "power" (năng lượng), nên ta cần một tính từ. Tính từ phái sinh từ danh từ "sun" phù hợp với nghĩa của câu là "solar".

**Dịch nghĩa**: Solar power is an unlimited source of energy. (*Năng lượng mặt trời là một nguồn năng lượng không giới hạn.)*

5. **Đáp án:** irons

**Giải thích**: Trước vị trí cần điền là chủ ngữ "my mum" (mẹ của tôi) đóng vai trò làm chủ ngữ, nên ta cần một động từ. Cụm từ "every morning" (mỗi buổi sáng) là dấu hiệu của thì hiện tại đơn, nên động từ phái sinh từ danh từ "iron" phù hợp với nghĩa và ngữ pháp của câu là "irons".

**Dịch nghĩa**: My mum irons all the clothes every morning. (*Mẹ tôi là tất cả quần áo mỗi sáng.)*

**NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)**

**I - Put the following words in the correct columns.**

| /dr/ | /tr/ |
|---|---|
| drop /drɒp/ | truck /trʌk/ |
| drink /drɪŋk/ | tree /tri:/ |
| draw /drɔ:/ | stress /stres/ |
| drum /drʌm/ | train /treɪn/ |
| dry /draɪ/ | country /'kʌntri/ |
| children /tʃɪldrən/ | streamer /'stri:mər/ |
| driver /ˈdraɪvə(r)/ | electric /ɪˈlektrɪk/ |

**II - Read the following sentences and underline the words with the sound /dr/, and circle the words with the sound /tr/.**

1. **Đáp án**: She has been on a trip to Hoi An.

**Giải thích**: trip /trɪp/

**Dịch nghĩa**: Cô ấy đã có một chuyến du lịch tới Hội An.

2. **Đáp án**: How many children are there in this room?

**Giải thích**: children /tʃɪldrən/

**Dịch nghĩa**: Có bao nhiêu đứa trẻ trong căn phòng này?

3. **Đáp án**: She is trying the dress on.

**Giải thích**: trying /ˈtraɪɪŋ/ dress /dres/

**Dịch nghĩa**: Cô ấy đang thử chiếc váy.

4. **Đáp án**: Her dream is to become a translator

**Giải thích**: dream /dri:m/ translator /trænzˈleɪtə(r)/

**Dịch nghĩa**: Ước mơ của cô ấy là trở thành một dịch giả.

5. **Đáp án**: Can you give me your address?

**Giải thích**: address /əˈdres/

**Dịch nghĩa**: Bạn có thể cho tôi địa chỉ của bạn không?

6. **Đáp án**: I love eating dried fruits.

**Giải thích**: dried /draɪd/

**Dịch nghĩa**: Tôi thích ăn trái cây sấy khô.

7. **Đáp án**: She introduced a new training course to the employees.

**Giải thích:** introduced /ˌintrəˈdju:st training /ˈtreɪnɪŋ/

**Dịch nghĩa**: Cô giới thiệu một khóa đào tạo mới cho nhân viên.

8. **Đáp án**: People should use public transport to reduce congestion and pollution.

**Giải thích**: transport /ˈtrænspɔ:t/

**Dịch nghĩa**: Mọi người nên sử dụng phương tiện giao thông công cộng để giảm tắc nghẽn và ô nhiễm.

9. **Đáp án**: The are not dry yet.

**Giải thích**: trousers /ˈtraʊzəz/ dry /draɪ/
**Dịch nghĩa**: Chiếc quần này chưa khô.
**10. Đáp án**: Why is it important to save electricity?
**Giải thích**: electricity /ɪˌlekˈtrɪsəti/
**Dịch nghĩa**: Tại sao tiết kiệm điện lại quan trọng?
**11. Đáp án**: Chemistry can be useful in many different jobs.
**Giải thích**: Chemistry /ˈkemɪstri/
**Dịch nghĩa**: Môn hóa học có thể hữu ích trong nhiều công việc khác nhau.
**12. Đáp án**: Is the dragon a real animal or just an imaginary creature?
**Giải thích**: dragon /ˈdrægən/
**Dịch nghĩa**: Rồng là loài động vật có thực hay chỉ là một sinh vật tưởng tượng?
**13. Đáp án**: Those students are drawing apple trees
**Giải thích**: drawing /ˈdrɔːɪŋ/ trees /triːz/
**Dịch nghĩa**: Những học sinh đó đang vẽ cây táo.
**14. Đáp án**: Trucks are used to transport large amount of goods.
**Giải thích**: trucks /trʌks/ transport /ˈtrænspɔːt/
**Dịch nghĩa**: Xe tải được sử dụng để vận chuyển một lượng hàng hóa lớn.
**15. Đáp án**: What is it like to be a train driver?
**Giải thích**: train /treɪn/ driver /ˈdraɪvə(r)/
**Dịch nghĩa**: Làm một người lái tàu thì như thế nào?
**16. Đáp án**: She advised me not to trust that man.
**Giải thích**: trust /trʌst/
**Dịch nghĩa**: Cô ấy đã khuyên tôi không nên tin người đàn ông đó.
**17. Đáp án:** My father got drunk after drinking 3 cans of beer.
**Giải thích**: drunk /drʌŋk/ drinking /ˈdrɪŋkɪŋ/
**Dịch nghĩa**: Bố tôi đã say sau khi uống 3 lon bia.

**NGỮ PHÁP (GRAMMAR)**

**I - Match the two halves of the sentence.**

**1. Đáp án:** c
**Giải thích:** Ta có mệnh đề "I need new clothes" (tôi cần quần áo mới) là nguyên nhân của việc "I might go shopping tomorrow" (tôi có thể sẽ đi mua sắm vào ngày mai). Vậy phương án c phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: I need new clothes so I might go shopping tomorrow. (*Tôi cần quần áo mới nên tôi có thể sẽ đi mua sắm vào ngày mai.)*

**2. Đáp án**: g
**Giải thích**: Ta có mệnh đề "I have a lot of homework" (tôi có rất nhiều bài tập về nhà) và mệnh đề "and I might not finish it on time" (và tôi có thể sẽ không hoàn thành nó đúng hạn) mang ý nghĩa bổ sung cho nhau. Vậy phương án g phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: I have a lot of homework and I might not finish it on time. (*Tôi có rất nhiều bài tập về nhà và tôi có thể sẽ không hoàn thành nó đúng hạn.)*

**3. Đáp án**: a
**Giải thích**: Ta có mệnh đề "I am bored" (tôi cảm thấy chán) là nguyên nhân của việc "I might hang out with friends tonight" (có thể tôi sẽ đi chơi với bạn bè tối nay). Vậy phương án a phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: I am bored, so I might hang out with friends tonight. (*Tôi cảm thấy chán, vì vậy có thể tôi sẽ đi chơi với bạn bè tối nay.)*

**4. Đáp án:** d
**Giải thích**: Ta có mệnh đề "I have read this book three times" (tôi đã đọc cuốn sách này ba lần) là nguyên nhân của việc "I might not read it again" (có thể tôi sẽ không đọc lại nó nữa). Vậy phương án d phù hợp nhất.
**Dịch nghĩa**: I have read this book three times, so I might not read it again. (*Tôi đã đọc cuốn sách này ba lần, nên có thể tôi sẽ không đọc lại nó nữa.)*

**5. Đáp án**: b
**Giải thích:** Ta có mệnh đề "she doesn't listen to me" (cô ấy không nghe lời tôi) là nguyên nhân của việc "I might not give her advice any more" (có thể tôi sẽ không khuyên nhủ cô ấy nữa). Vậy phương án b phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: She doesn't listen to me, so I might not give her advice any more. (*Cô ấy không nghe lời tôi, nên có thể tôi sẽ không khuyên nhủ cô ấy nữa.)*

6. **Đáp án**: f

**Giải thích:** Ta có mệnh đề "his legs are broken" (chân anh ấy bị gãy) là nguyên nhân của việc "he might not participate in the football match next week" (anh ấy có thể sẽ không tham gia được trận bóng đá vào tuần tới). Vậy phương án f phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa**: His legs are broken, so he might not participate in the football match next week. (*Anh ấy bị gãy chân, vì vậy anh ấy có thể sẽ không tham gia được trận bóng đá vào tuần tới.)*

**II - Complete each sentence by using the appropriate verbs given in the box in the future simple tense. There is ONE extra word.**

1. **Đáp án**: will plant

**Dịch nghĩa**: My mother will plant more flowers in the garden. *(Mẹ tôi sẽ trồng nhiều hoa hơn trong vườn.)*

2. **Đáp án**: will pass

**Dịch nghĩa**: I don't think Lan will pass the exam. (*Tôi không nghĩ rằng Lan sẽ thi đỗ.)*

3. **Đáp án**: will wash

**Dịch nghĩa**: My younger brother will wash the dishes. *(Enh trai tôi sẽ rửa bát.)*

4. **Đáp án**: will travel

**Dịch nghĩa**: They will travel in a motorhome. (*Họ sẽ đi du lịch bằng nhà lưu động*.)

5. **Đáp án**: will buy

**Dịch nghĩa**: They will buy a villa and live there after retirement. (*Họ sẽ mua một căn biệt thự và sống ở đó sau khi nghỉ hưu.)*

6. **Đáp án**: will visit

**Dịch nghĩa**: They will visit this castle again next year. (*Họ sẽ đến thăm lâu đài này lần nữa vào năm tới.)*

**III- Choose the best option to complete each of the following sentences.**

1. **Đáp án: B.** go

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "every day" (hàng ngày) chỉ tần suất, nên ta dùng thì hiện tại đơn.

**Dịch nghĩa**: I go to school at 7 o'clock every day. (*Hàng ngày, tôi đi học lúc 7 giờ.)*

2. **Đáp án: D**. will play

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "next year" (năm tới) thể hiện sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.

**Dịch nghĩa**: He will play for the national football team next year. (*Anh ấy sẽ chơi cho đội tuyển bóng đá Quốc gia vào năm tới.)*

3. **Đáp án: C**. has visited

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "three times" (ba lần) chỉ trải nghiệm có thể còn xảy ra ở tương lai, nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa**: Alice has visited Viet Nam three times. (*Alice đã đến thăm Việt Nam ba lần.)*

4. **Đáp án: D**. will do

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "in the future" (trong tương lai) thể hiện sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.

**Dịch nghĩa**: Robots will do most human jobs in the future. (*Người máy sẽ làm hầu hết các công việc của con người trong tương lai.)*

5. **Đáp án: D.** will visit

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "tomorrow" (ngày mai) thể hiện sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.

**Dịch nghĩa**: John's grandmother is sick. He will visit her tomorrow. (*Bà của John bị ốm. Cậu ấy sẽ đến thăm bà vào ngày mai.)*

6. **Đáp án: A.** is watering

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian"at the moment" (ngay tại lúc này) thể hiện sự việc xảy ra tại thời điểm nói ở hiện tại, nên ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.

**Dịch nghĩa**: He is watering plants at the moment. (*Anh ấy đang tưới cây ngay vào lúc này*.)

7. **Đáp án: D**. will come

**Giải thích**: Câu bắt đầu bằng "I hope" (Tôi hi vọng) và câu có trạng từ chỉ thời gian "this weekend" (cuối tuần này) thể hiện sự mong muốn sự việc xảy ra trong tương lai, nên ta dùng thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: I hope that David will come to the party this weekend. (*Tôi hy vọng rằng David sẽ đến dự bữa tiệc vào cuối tuần này.)*
**8. Đáp án: D**. will win
**Giải thích**: Câu bắt đầu bằng "People believe" (Mọi người tin) và câu có cụm danh từ "the next election" (cuộc bầu cử tiếp theo) thể hiện sự phỏng đoán sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: People believe that he will win the next election. (*Mọi người tin rằng ông ấy sẽ giành chiến thắng trong cuộc bầu cử tiếp theo.)*
**9. Đáp án: A**. Will - join
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "this weekend" (cuối tuần này) diễn tả sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn. câu trúc câu nghi vấn ở thì tương lai đơn: Will + S + V?
**Dịch nghĩa**: Will you join us this weekend? (*Bạn sẽ tham gia với chúng tôi vào cuối tuần này chứ?)*
**10. Đáp án: B**. is listening
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "at the moment" (ngay tại lúc này) diễn tả sự việc xảy ra tại thời điểm nói ở hiện tại, nên ta chia động từ ở thì hiện tại tiếp diễn.
**Dịch nghĩa**: He is listening to music at the moment. (*Ngay lúc này anh ấy đang nghe nhạc.)*
**11. Đáp án: D**. will go
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "next month" (tháng tới) diễn tả sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: He will go aboard to study next month. (*Cậu ấy sẽ đi du học vào tháng tới.)*
**12. Đáp án: B**. Will - come
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "next Tuesday" (thứ Ba tuần sau) diễn tả sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: Will you come to her birthday's party next Tuesday? (*Bạn sẽ đến bữa tiệc sinh nhật của cô ấy vào thứ Ba tuần sau chứ?)*
**13. Đáp án: D**. plays
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "every Tuesday" (thứ Ba hàng tuần) diễn tả sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại, nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn.
**Dịch nghĩa**: My brother plays volleyball every Tuesday after school. (*Em trai tôi chơi bóng rổ vào thứ Ba hàng tuần sau khi tan học.)*
**14. Đáp án: D**. will sleep
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "tomorrow morning" (sáng mai) chỉ sự việc xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: I don't have to go to school tomorrow morning, so I will sleep till 10 a.m. *(Sáng mai tôi không phải đi học, nên tôi sẽ ngủ đến 10 giờ sáng.)*
**15. Đáp án**: B. will play
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "this Wednesday" (thứ Tư tuần này) chỉ sự việc xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: We will play chess this Wednesday after Math class. *(Chúng tôi sẽ chơi cờ vào thứ Tư tuần này sau giờ Toán.)*
**16. Đáp án: A**. have watched
**Giải thích:** Trong câu có mệnh đề "this is the best movie" (đây là bộ phim hay nhất) chỉ trải nghiệm, nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.
**Dịch nghĩa**: This is the best movie I have watched. (*Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem*.)
**17. Đáp án: B.** will study
**Giải thích**: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian "in 50 years' time" (trong thời gian 50 năm nữa) chỉ sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, nên ta chia động từ thì tương lai đơn.
**Dịch nghĩa**: Children will study at home through the Internet instead of going to school in 50 years' time. *(Trẻ em sẽ học ở nhà thông qua mạng Internet thay vì đến trường trong thời gian 50 năm nữa.)*
**18. Đáp án: C.** goes

**Giải thích**: Trong câu có trạng từ tần suất "usually" (thường xuyên) chỉ sự việc lặp đi đi lặp lại ở hiện tại, nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn.
**Dịch nghĩa**: My grandfather usually goes to bed before 9 p.m. (*Ông tôi thường đi ngủ trước 9 giờ tối.)*
**IV- Complete the following sentences, using a suitable word from the box with "might" or "might not".**
1. **Đáp án**: might not come
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "come" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể sẽ không xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might not".
**Dịch nghĩa:** Ann might not come to the party tonight because she is ill. (*Ann có thể sẽ không đến bữa tiệc tối nay vì cô ấy bị ốm.)*
2. **Đáp án**: might live
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "live" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might".
**Dịch nghĩa:** We might live with a lot of machines and robots in the future. (*Chúng ta có khả năng sẽ sống với rất nhiều máy móc và rô-bốt trong tương lai.)*
3. **Đáp án**: might rain
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "rain" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might".
**Dịch nghĩa**: There are some black clouds in the sky. It might rain this afternoon. (*Có một vài đám mây đen trên bầu trời. Chiều nay, trời có thể sẽ mưa.)*
4. **Đáp án**: might not use
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "use" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể sẽ không xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might".
**Dịch nghĩa**: Cars in the future might not use gasoline. They might run on water instead (*Ô tô trong tương lai có thể sẽ không sử dụng xăng. Thay vào đó chúng có thể sẽ chạy bằng nước.)*
5. **Đáp án:** might go
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "go" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả nàng có thể sẽ xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might".
**Dịch nghĩa**: I'm still not sure where to go this afternoon. I might go to the library or my friend's house. *(Tôi vẫn chưa biết nên đi đâu vào chiều nay. Tôi có thể sẽ đến thư viện hoặc nhà một người bạn của tôi.)*
6. **Đáp án**: might not use
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "use" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể sẽ không xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might not".
**Dịch nghĩa**: Plastic bags are harmful to the environment, so people might not use them in the future. (*Túi nhựa có hại cho môi trường, vì vậy mọi người có thể sẽ không sử dụng chúng trong tương lai.)*
7. **Đáp án**: might not arrive
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "arrive" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể sẽ không xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might not".
**Dịch nghĩa:** I'm not sure when she comes. She might not arrive until 9 a.m. *(Tôi không chắc chắn khi nào cô ấy đến. Cô ấy có thể sẽ không tới trước 9 giờ sáng.)*
8. **Đáp án**: might not be
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "be" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả năng có thể sẽ không xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might not".
**Dịch nghĩa**: You think that he is perfect, but he might not be the right one for you. *(Bạn nghĩ rằng anh ấy hoàn hảo, nhưng anh ấy có thể sẽ không phải là người phù hợp với bạn.)*
9. **Đáp án:** might live
**Giải thích**: Xét về nghĩa của câu, ta thấy động từ "live" là phù hợp nhất. Câu chỉ khả nàng có thể sẽ xảy ra trong tương lai nên ta dùng "might".
**Dịch nghĩa**: I might live in a hi-tech house by the sea in the future. (*Tôi có thể sẽ sống trong một ngôi nhà công nghệ cao cạnh biển trong tương lai.)*
**B. KỸ NĂNG**
**KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**
**I - Read the passage and choose the best option to answer to each of the following questions.**
**Dịch nghĩa toàn bài:**

Bởi vì các thiết bị như điện thoại, đồng hồ và thậm chí cả đồ trang sức của chúng ta ngày càng thông minh hơn, tất cả chúng ta sẽ bắt đầu nhận ra lợi ích của việc sở hữu các thiết bị thông minh. Hãy tưởng tượng cảnh một chiếc tủ lạnh để sẵn một ly nước cho bạn khi bạn bước vào bếp - điều này được tạo lệnh trực tiếp từ điện thoại di động của bạn.
Bây giờ bạn đã có thể mua tủ lạnh, máy giặt, máy sấy và các thiết bị khác được trang bị màn hình cảm ứng và một hệ thống cảm biến. Một vài trong số chúng thậm chí có thể kết nối Internet, cho phép bạn cài đặt và sử dụng các ứng dụng trực tiếp trên thiết bị.
Điều thú vị nhất về ý tưởng của các thiết bị thông minh là chúng sẽ ngày càng trở nên thuận tiện hơn, học được sở thích của bạn và làm cho cuộc sống trở nên dễ dàng hơn.

1. **Đáp án: D**. tables

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Theo đoạn văn, thiết bị nào sau đây không trở nên thông minh hơn?
**A**. điện thoại **B**. đồ trang sức **C.** đồng hồ **D**. bàn
**Giải thích**: Thông tin ở câu đầu tiên đoạn 1: "As our devices such as our phones, watches and even jewelry are becoming smarter and smarter, we'll all begin to realize the benefits of owning smart appliances."

2. **Đáp án: D**. mobile phone

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Trong tương lai, bạn có thể đặt lệnh một ly nước từ tủ lạnh thông minh qua_____.
**A**. máy tính **B**. điều khiển từ xa **C**. cảm biến **D**. điện thoại di động
**Giải thích**: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: "Imagine a fridge that can have a nice glass of water waiting for you when you get to the kitchen ordered directly from your mobile phone."

3. **Đáp án: A**. sensors

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Bây giờ bạn đã có thể mua các thiết bị có màn hình cảm ứng và_____.
**A**. cảm biến **B**. phần mềm **C**. kính **D**. mạng không dây
**Giải thích**: Thông tin ở câu đầu đoạn 2: "You can already purchase fridges, washers, dryers and other devices equipped with touchscreen displays and a bevy of sensors."

4. **Đáp án**: **B**. install and use apps directly from the appliance

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Một số thiết bị gia dụng hiện tại có thể được kết nối với Internet để bạn có thể_____.
**A**. tạo lệnh trực tiếp từ điện thoại di động của bạn
**B**. cài đặt và sử dụng các ứng dụng trực tiếp trên thiết bị
**C**. trở nên ngày càng thuận tiện hơn
**D**. học được sở thích của bạn
**Giải thích**: Thông tin ở câu 2 đoạn 2: "Afew of them are even internet ready, allowing you to install and use apps directly from the appliance."

5. **Đáp án: C**. They will make our lives easier.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Theo đoạn văn, câu nào sau đây là đúng khi nói về thiết bị thông minh?
**A**. Chúng dễ sử dụng hơn.
**B**. Chúng đắt hơn.
**C**. Chúng sẽ làm cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn.
**D**. Chúng tự động.
**Giải thích**: Thông tin ở đoạn 3: "What's most exciting about the idea of smart appliances is that they will become increasingly more convenient, learning your preferences and making lives easier."

**II - Read the following passage and fill in the blanks with NO MORE THAN THREE words from the passage.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**
Bạn đã bao giờ tự hỏi những ngôi nhà trong tương lai sẽ như thế nào chưa? Theo chúng tôi, chúng sẽ rẻ, thân thiện với môi trường, dễ xây dựng và sẽ sử dụng các nguồn năng lượng bền vững. Trên thực tế, những loại nhà này đã tồn tại. Chúng được gọi là Earthships.
Earthships được làm từ vật liệu tự nhiên và tái chế như lốp xe, lon, chai lọ, đất, gỗ đã qua sử dụng và nhựa. Ngoài ra, chúng không cần phải dựa vào các tiện ích công cộng (như điện) thường được tạo ra bằng nhiên liệu hóa thạch hoặc năng lượng hạt nhân.

Earthships chủ yếu dựa vào năng lượng từ mặt trời và gió. Chúng cũng lấy và làm sạch nước mưa cho việc uống, tắm rửa và giặt quần áo, và tái chế nước đó để tưới cây trong vườn cũng như xả nước trong nhà vệ sinh. Và một số Earthships có nhà kính riêng, nơi các loại thảo mộc và rau được trồng quanh năm.

1. **Đáp án**: sustainable energy

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Theo tác giả, những ngôi nhà trong tương lai sẽ sử dụng nguồn_____

**Giải thích:** Thông tin ở câu 2 đoạn 1: "In our opinion, they will be cheap, environmentally friendly, easy to build, and will use sustainable energy sources."

2. **Đáp án**: already exist

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Trên thực tế, những loại nhà này_____ và được gọi là Earthship.

**Giải thích**: Thông tin ở câu cuối đoạn 1: "Actually, these types of homes already exist. They are called Earthships."

3. **Đáp án**: natural and recycled

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Một ngôi nhà Earthship được xây dựng từ những vật liệu_____

**Giải thích**: Thông tin ở câu 1 đoạn 2: "Earthships are made from natural and recycled materials like tires, cans, bottles, earth, used wood, and plastic."

4. **Đáp án**: fossil fuels - nuclear power

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Earthship không phụ thuộc vào năng lượng được tạo ra bằng _____ hoặc_____.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối đoạn 2: "Also, they don't need to rely on public utilities (like electricity) which is usually generated with fossil fuels or nuclear power."

5. **Đáp án**: rain water

**Dịch nghĩa câu hỏi**: Earthship có thể làm sạch_____cho con người sử dụng.

**Giải thích**: Thông tin ở câu 2 đoạn 3: "They also harvest and purify rain water for drinking, bathing and washing clothes, and recycle that water for watering the garden and flushing the toilet."

6. **Đáp án**: greenhouse

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Mọi người có thể trồng rau trong_____của một số Earthship.

**Giải thích**: Thông tin ở câu cuối đoạn 3: "And some Earthships have their own greenhouse, where herbs and vegetables are grown all year round."

**KĨ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**Audio script:**

| | |
|---|---|
| **Jonathan**: My dream house will be on the beach. I will have a great view of the ocean. It will be really a big house with an elevator. There will be a cinema in the house as well. | **Jonathan:** Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ ở trên bãi biển. Tôi sẽ có tầm nhìn tuyệt vời ra đại dương và bãi biển. Nó sẽ thực sự là một ngôi nhà lớn với một cái thang máy. Cũng sẽ có một rạp chiếu phim trong nhà nữa. |
| **Jack:** My dream house will be very simple. It will be a two-bedroom apartment in a large city, maybe in Barcelona or another city like that. | **Jack:** Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ rất đơn giản. Đó sẽ là một căn hộ hai phòng ngủ ở một thành phố lớn, có thể ở Barcelona hoặc một thành phố khác như thế. |
| **Emily**: I don't want a big house, but I want it to be surrounded by nature. I don't wanna live in a big city like New York or Tokyo. I prefer quite places where I can live my life fully. | **Emily:** Tôi không muốn có một ngôi nhà lớn, nhưng tôi muốn nó được thiên nhiên bao quanh. Tôi không muốn sống ở thành phố lớn như New York hay Tokyo. Tôi thích những nơi tôi có thể sống trọn vẹn. |
| **Tracy:** My dream house will have two storeys. It will be made of wooden floor boards and have white walls, and I think it will have a Thai style decor. | **Tracy**: Ngôi nhà mơ ước của tôi sẽ có hai tầng. Nó sẽ được làm bằng ván sàn gỗ và có những bức tường trắng, và tôi nghĩ nó sẽ có cách trang trí kiểu Thái. |

**I - Listen to four people talking about their dream houses and match each name with the suitable description**.

**1. Đáp án**: Jack

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Ngôi nhà mơ ước sẽ ở một thành phố lớn.

**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: **"Jack:** [...] It will be a two-bedroom apartment in a large city [...]"

2. **Đáp án**: Tracy
**Dịch nghĩa câu hỏi**: Ngôi nhà mơ ước sẽ có phong cách trang trí kiểu Thái.
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: **Tracy**: [...] I think it will have a Thai style decor."
3. **Đáp án**: Jonathan
**Dịch nghĩa câu hỏi**: Ngôi nhà mơ ước sẽ ở trên bãi biển.
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: "**Jonathan:** My dream house will be on the beach."
4. **Đáp án**: Emily
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Ngôi nhà mơ ước sẽ không ở thành phố lớn.
**Giải thích:** Dựa vào thông tin ở câu sau: "**Emily**: [...] I don't wanna live in big cities like New York or Tokyo."

**II - Listen again and fill in the banks with ONE or TWO appropriate words.**

1. **Đáp án:** cinema
**Dịch nghĩa câu hỏi**: Jonathan muốn nhà của anh ấy có một chiếc thang máy và một_____ .
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: "It will be really a big house with an elevator. There will be a cinema in the house as well."
2. **Đáp án**: two-bedroom
**Dịch nghĩa câu hỏi**: Ngôi nhà mơ ước của Jack sẽ là một căn hộ_____.
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: "It will be a two-bedroom apartment in a large city, maybe in Barcelona or another city like that."
3. **Đáp án**: nature
**Dịch nghĩa câu hỏi:** Emily hi vọng nhà của cô ấy gần gũi với_____ .
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: "I don't want a big house, but it's surrounded by the nature."
4. **Đáp án**: wooden
**Dịch nghĩa câu hỏi**: Tracy ước nhà của cô ấy sẽ có sàn_____.
**Giải thích**: Dựa vào thông tin ở câu sau: "It will be made of wooden floor boards [...]"

**KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)**

**Talk about your dream house.**

**Dịch nghĩa câu hỏi:**
Nói về ngôi nhà mơ ước của bạn.
Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:
• Đó sẽ là loại nhà gì?
• Nó sẽ nằm ở đâu?
• Xung quanh nó là gì?
• Nó sẽ có những thiết bị gì?

**Gợi ý trả lời:**

**MAIN IDEAS (Ý chính)**

**Types (Loại)**
- villa (*n.*) (biệt thự)
- apartment (*n.*) (căn hộ)
- skyscraper (*n.*) (nhà chọc trời)
- houseboat *(n.)* (nhà nổi)

**Location (Vị trí)**
- mountain (*n.*) (núi)
- beach (*n.*) (bãi biển)
- forest (*n.*) (rừng)
- outer space (*n.*) (ngoài không gian)

**Surroundings (Xung quanh)**
- trees (*n.*) (cây cối)
- sand (*n.*) (cát)
- star (*n.*) (ngôi sao)
- high – rise building (*n.*) (nhà cao tầng)

**Appliances (Thiết bị)**
- washing machine (*n.*) (máy giặt)
- fridge (*n.*) (tủ lạnh)

- robot (*n.*) (rô – bốt)
- dishwasher *(n.)* (máy rửa bát)

**Bài mẫu:**

I always want to have a small but comfortable house in the future. There will be full of modern appliances in the house to make my life easier. My house will be on a high mountain, so I can see the beautiful sunrise and sunset every day. Because there is clean and fresh air in the mountain, it is really good for my health, too.

Tôi luôn muốn có một ngôi nhà nhỏ nhưng tiện nghi trong tương lai. Sẽ có đầy đủ các thiết bị hiện đại trong nhà để khiến cho cuộc sống của tôi dễ dàng hơn. Nhà tôi sẽ ở trên một ngọn núi cao, vì vậy tôi có thể nhìn thấy bình minh và hoàng hôn tuyệt đẹp mỗi ngày. Vì ở đó có không khí sạch và trong lành trên núi, nên nó cũng rất tốt cho sức khỏe của tôi.

**KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)**

**I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to th® cues to complete the sentences.**

1. **Đáp án**: I want to have a hi-tech robot in my dream house.

**Dịch nghĩa:** Tôi muốn có một con rô-bốt công nghệ cao trong ngôi nhà mơ ước của mình.

2. **Đáp án:** Robots collect dirty clothes and put them into the washing machine.

**Dịch nghĩa:** Rô-bốt thu gom quần áo bẩn và cho chúng vào máy giặt.

3. **Đáp án:** My house in the future will have an automatic door.

**Dịch nghĩa**: Ngôi nhà của tôi trong tương lai sẽ có cửa tự động.

4. **Đáp án**: A smart dishwasher can wash and dry dishes.

**Dịch nghĩa**: Một chiếc máy rửa bát thông minh có thể rửa và làm khô bát đĩa.

5. **Đáp án**: I will use a smart TV to check and send emails.

**Dịch nghĩa**: Tôi sẽ sử dụng một chiếc TV thông minh để kiểm tra và gửi thư điện tử.

**II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a smart appliance you want to have sn your future house.**

**Dịch nghĩa câu hỏi:**

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một thiết bị thông minh mà bạn muốn có trong ngôi nhà tương lai của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

• Đó sẽ là thiết bị gì?
• Nó có thể làm việc gì?
• Tại sao bạn lại cần nó?

**Gợi ý trả lời:**

**MAIN IDEAS (Ý chính)**

**What (Cái gì)**

- smart fridge (*n.*) (tủ lạnh thông minh)
- smart iron (*n.*) (bàn là thông minh)
- smart door (*n.*) (cửa thông minh)
- hi-tech robot (*n.*) (rô-bốt công nghệ cao)

**Tasks (Công việc)**

- cook meals (*v. phr.*) (nấu ăn)
- iron automatically (*v. phr.*) (là tự động)
- feed animals (*v. phr.)* (cho động vật ăn)
- look after children (*v.phr.)* (trông trẻ)

**Reasons (Lý do)**

- save time (*v. phr.*) (tiết kiệm thời gian)
- reduce risks (*v. phr.*) (giảm rủi ro)
- entertain (*v.*) (giải trí)
- protect the house (*v. phr.)* (bảo vệ ngôi nhà)

**Bài mẫu:**

In the future, I want to have a hi-tech robot in my house. It will know when to clean the floor and do it for me. The robot can collect dirty clothes, and

Trong tương lai, tôi muốn có một con rô-bốt công nghệ cao trong nhà. Nó sẽ biết khi nào cần lau sàn và làm điều đó cho tôi. Con rô-bốt này có thể thu

put them into the washing machine. It will also prepare food and wash dishes for me. In short, my robot can do all the housework, so I can spend more time on my work, and with family.

gom quần áo bẩn, và cho chúng vào máy giặt. Nó cũng sẽ chuẩn bị thức ăn và rửa bát cho tôi. Nói tóm lại, con rô-bốt của tôi có thể làm tất cả các công việc nhà, vì vậy tôi có thể dành nhiều thời gian hơn cho công việc và gia đình.